

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Nam Định**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 54/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 9 năm 2017),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Nam Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	113.316,78	68,62	107.655		107.655,00	64,03
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	80.071,90	48,49	64.283	1.154,93	65.437,93	38,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	77.029,25	46,64	64.283		64.283,00	38,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.571,31	3,37		5.423,55	5.423,55	3,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.990,13	4,84		8.294,38	8.294,38	4,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.879,75	1,14	1.735		1.735,00	1,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.360,71	1,43	2.857		2.857,00	1,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14.1633,83	8,58	20.940		20.940,00	12,45
1.7	Đất làm muối	1.030,15	0,62	550		550,00	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+ (6)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	47.608,66	28,83	59.199	599,93	59.798,93	35,56
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	100,93	0,06	261		261,00	0,16
2.2	Đất an ninh	40,98	0,02	68		68,00	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	601,00	0,36	2.082		2.082,00	1,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	253,00	0,15		506,14	506,14	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				901,20	901,20	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	911,83	0,55		3.465,02	3.465,02	2,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	22.157,20	13,42	28.849		28.848,91	17,16
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	159,63	0,10	434		434,00	0,26
	- Đất cơ sở y tế	106,19	0,06	143		142,64	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	740,84	0,45	1.115		1.115,00	0,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	121,34	0,07	546		546,00	0,32
2.8	Đất có di tích, danh thắng	132,89	0,08	162		162,00	0,10
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	125,20	0,08	329		329,00	0,20
2.10	Đất ở tại nông thôn	9.396,59	5,69		10.287,71	10.287,71	6,12
2.11	Đất ở tại đô thị	1.336,42	0,81	2.076		2.076,00	1,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				243,72	243,72	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	221,11	0,13		20,57	20,57	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	553,85	0,34		598,39	598,39	0,36
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.796,40	1,09		2.073,87	2.073,87	1,23
3	Đất chưa sử dụng	4.216,92	2,55		688,43	688,43	0,41
	- Đất chưa sử dụng còn lại	4.216,30	2,55		688,43	688,43	0,41
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			4.217		4.216,92	2,51
4	Đất khu kinh tế*				2.079,54	2.079,54	1,24
5	Đất đô thị*	11.309,03	6,85	12.253		12.253,00	7,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				94.216,12		
2	Khu lâm nghiệp				4.592,00		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				21.302,94		
4	Khu phát triển công nghiệp				2.588,14		
5	Khu đô thị				325,55		
6	Khu thương mại - dịch vụ				3.389,84		
7	Khu dân cư nông thôn				32.601,43		

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12.754,57	4.488,28	8.266,29	1.049,94	1.253,05	2.007,39	1.980,71	1.975,20
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	9.531,58	3.464,52	6.067,06	492,09	1.057,68	1.392,66	1.597,68	1.526,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	9.509,02	3.464,52	6.044,50	490,36	1.055,91	1.388,00	1.591,56	1.518,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.126,33	189,78	936,55	55,81	110,45	262,52	233,27	274,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	250,58	90,29	160,29	21,04	18,36	37,08	38,07	45,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	197,43	121,79	75,64	30,38	8,54	20,45	13,14	3,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	10,85	10,85						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.539,01	600,74	938,27	423,64	57,93	278,56	71,21	106,93
1.7	Đất làm muối	95,16	8,26	86,90	26,28		16,01	26,75	17,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12.007,69	4.559,80	7.447,89	29,07	942,38	2.153,31	2.096,18	2.226,95
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	88,69	88,69						
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	4.408,91	1.118,14	3.290,77	11,29	655,00	829,00	850,08	945,40
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	576,34	113,70	462,64		44,34	134,00	144,00	140,30
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	122,11	122,11						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	427,00	427,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	147,88	79,81	68,07	15,50	13,55	12,26	13,12	13,64

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	3.164,70	491,51	2.673,19		336,50	833,50	745,42	757,77
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	34,25	18,75	15,50		6,50	1,50	3,00	4,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	34,25	18,75	15,50		6,50	1,50	3,00	4,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	370,16	38,17	331,99		77,00	79,00	82,71	93,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,39	10,39						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.246,90	31,90	1.215,00			438,00	370,00	407,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	202,21		202,21			65,00	65,00	72,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.285,55	386,02	899,53		250,00	250,00	220,00	179,53
2	Đất phi nông nghiệp	1.052,22	564,33	487,89	65,15	50,10	126,94	126,17	119,53
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	3,95	1,65	2,30		1,30	1,00		
2.2	Đất an ninh	2,30	2,30						
2.3	Đất khu công nghiệp	1,02	1,00	0,02				0,02	
2.4	Đất cụm công nghiệp	9,63	5,11	4,52				4,52	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	137,44	4,00	133,44	50,16	1,00	31,55	43,91	6,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	220,11	32,16	187,95	0,06	16,23	36,34	52,64	82,68
2.7	Đất phát triển hạ tầng	598,27	497,89	100,38	13,23	17,12	28,53	18,38	23,12
2.8	Đất có di tích, danh thắng	11,07	4,00	7,07			7,07		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,51	7,68	3,83	0,60	0,20	1,20	0,20	1,63
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,90	0,40	0,50	0,08	0,10	0,10	0,10	0,12
2.11	Đất ở tại đô thị	4,59	1,23	3,36	0,26	0,98	0,60	0,40	1,12
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01	0,01						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,04		0,04					0,04
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,45	0,45						
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,56	5,25	2,31	0,11		0,70	0,50	1,00

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định xác lập ngày 29 tháng 3 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	113.001,88	111.952,09	111.060,24	109.915,35	108.708,56	107.655,00
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	76.306,64	75.787,38	73.904,79	71.255,53	68.369,17	65.437,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	73.876,83	73.359,72	71.779,13	69.491,61	66.987,68	64.283,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.603,05	6.546,24	6.438,45	6.102,93	5.781,50	5.423,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.454,84	8.433,80	8.415,44	8.378,19	8.340,12	8.294,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.896,82	1.866,44	1.857,90	1.765,45	1.722,31	1.735,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.053,61	1.053,61	1.053,61	1.728,61	2.293,61	2.857,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17.413,67	17.001,32	17.911,00	18.764,98	19.827,82	20.940,00
1.7	Đất làm muối	716,58	689,40	673,60	641,58	598,63	550,00
2	Đất phi nông nghiệp	50.690,97	51.805,91	53.214,36	55.449,69	57.658,07	59.798,93
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	120,41	124,79	160,13	196,06	238,97	261,00
2.2	Đất an ninh	40,67	45,75	51,52	59,42	67,00	68,00
2.3	Đất khu công nghiệp	588,97	957,72	957,72	1.468,31	1.859,00	2.082,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	243,93	262,60	267,10	345,15	446,70	506,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	221,85	330,01	369,36	526,52	657,05	901,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.171,26	1.282,27	1.525,21	2.141,04	2.832,10	3.465,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng	26.648,90	26.949,20	27.675,94	28.052,01	28.449,44	28.848,91
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	197,29	206,15	250,14	302,06	347,97	434,00
	- Đất cơ sở y tế	107,73	108,76	116,85	121,39	127,68	142,64
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	742,57	758,49	816,88	907,94	988,56	1.115,00
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	184,98	352,84	387,26	442,09	480,44	546,00
2.8	Đất có di tích, danh thắng	142,92	143,56	146,64	157,74	159,54	162,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	201,85	218,04	233,05	257,35	287,09	329,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	9.760,55	9.858,81	9.799,36	10.027,67	10.257,11	10.287,71
2.11	Đất ở tại đô thị	1.348,64	1.422,15	1.656,39	1.717,26	1.785,29	2.076,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	203,74	203,47	215,45	230,85	241,38	243,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	15,69	16,19	18,20	19,44	19,67	20,57
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	598,04	598,05	598,12	598,39	598,39	598,39
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.954,52	1.969,27	1.989,14	2.014,15	2.037,80	2.073,87
3	Đất chưa sử dụng	3.161,08	3.095,93	2.839,33	2.008,89	1.267,30	688,43

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 60



Nguyễn Xuân Phúc